

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/DS-ST

Ngày: 05-4-2023

V/v Tranh chấp chia tài sản chung và
chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Viết Phúc.

Ông Nguyễn Văn Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2021/TLST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Huỳnh Thị B, sinh năm 1934.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo uỷ quyền của cụ B: Bà Lê Thị R, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

(Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 20/6/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ B: Luật sư Lê Trần Hồng T thuộc Văn phòng Luật sư T– Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Số 01 R, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lê Thị N, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
+ Bà Lê Thị T, sinh năm 1958.
Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
+ Ông Lê Văn T2, sinh năm 1960.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
+ Bà Lê Thị M1, sinh năm 1960.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
Đại diện theo uỷ quyền của bà N, bà T, ông T2, bà M1: Bà Lê Thị R, sinh năm 1967.
(Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 20/6/2022).
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
+ Ông Lê Văn M2, sinh năm 1968.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
+ Bà Lê Thị R, sinh năm 1967.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
+ Bà Võ Thị T3, sinh năm 1957.
Địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
+ Chị Lê Thị H, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
+ Anh Lê Văn T3, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
+ Chị Lê Thị T4, sinh năm 1980.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
+ Anh Lê Hoàng T5, sinh năm 1980.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
+ Chị Lê Huỳnh Thảo N, sinh năm 1987.
Địa chỉ: Số 69 P, Phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
+ Chị Lê Huỳnh Thảo L, sinh năm 1990.
Địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
+ Bà Phạm Thị H, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
+ Anh Lê Hoàng V, sinh năm 1978.
+ Chị Trần Thị Kim L1, sinh năm 1982.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
(Bà R, Luật sư T có mặt, các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cụ Lê Văn Đ, sinh năm 1932, có vợ là cụ Huỳnh Thị B và 08 người con chung giữa hai cụ là bà Lê Thị N, ông Lê Văn C, bà Lê Thị T, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị M1, bà Lê Thị M, bà Lê Thị R, ông Lê Văn M2. Cụ Đ chết ngày 21/7/2012, không để lại di chúc. Mặt khác, ông Lê Văn C, sinh năm 1952, chết ngày 09/01/2021, không để lại di chúc, ông C có vợ là bà Võ Thị T3 và 06 người con là chị Lê Thị H, anh Lê Văn T3, chị Lê Thị T4, anh Lê Hoàng T4, chị Lê Huỳnh Thảo N2 và chị Lê Huỳnh Thảo L.

Năm 2020, cụ B muốn làm thủ tục kê khai di sản thừa kế của cụ Đ nhưng một trong các người con của cụ là bà M không thống nhất nên phát sinh tranh chấp.

Do đó, cụ B khởi kiện yêu cầu xác định 02 thửa đất là tài sản chung của bà và ông Lê Văn Đ gồm thửa đất 34, diện tích 2.890m², tờ bản đồ số 02, đất trồng lúa, đất tại ấp Tân Xuân, xã Tân Phú, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00091 ngày 19/6/2003 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp cho ông Lê Văn Đ và thửa đất 863, diện tích 3.773,2m², tờ bản đồ số 02, đất ở và đất trồng cây lâu năm, đất tại ấp Tân Xuân, xã Tân Phú, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00350 ngày 03/9/2001 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp cho ông Lê Văn Đ. Cụ B yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích của 02 thửa đất này. Đồng thời cụ B yêu cầu chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ diện tích 02 thửa đất nêu trên (di sản của ông Lê Văn Đ), chia làm 09 phần, cụ B xin nhận 01 phần bằng hiện vật.

Thửa đất 34, diện tích 2.890m², tờ bản đồ số 02, đất trồng lúa, đất tại ấp Tân Xuân, xã Tân Phú, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00091 ngày 19/6/2003 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp cho ông Lê Văn Đ, theo Kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/4/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Phú Đông thửa đất có diện tích 4.001,6mm², tăng 1111,6m² do tính sai diện tích, trên đất 01 căn nhà bán kiên cố của bà Lê Thị M1, 01 nhà tạm của anh Lê Hoàng V, chị Trần Thị Kim L và cây trồng gồm 30 cây dừa loại A, 30 cây dừa loại B2, 01 cây vú sữa loại C, 03 cây dừa loại C, 01 cây me loại B1, 01 cây quách loại B1, 02 cây khế loại B1, 01 cây vải loại B2.

Thửa đất 863, diện tích 3.773,2m², tờ bản đồ số 02, đất ở và đất trồng cây lâu năm, đất tại ấp Tân Xuân, xã Tân Phú, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00350 ngày 03/9/2001 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp cho ông Lê Văn Đ, theo Kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/4/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Phú Đông thửa đất có diện tích 3.569,2m², giảm 204 m² do chuyển sang đất giao thông nông thôn, giao thông thủy lợi và sai số do tính sai diện tích, trên đất có 01 căn nhà bán kiên cố của cụ B, 01 căn nhà bán kiên cố của bà Phạm Thị H, khu mộ và cây trồng gồm 10 cây dừa loại C, 20 cây dừa loại B2, 02 cây mận loại B2, 02 cây mít loại B2, 02 cây me loại B2, 01 cây sơ ri loại B2, 02 cây chuối loại B, 02 cây nhãn loại B2.

Bị đơn bà Lê Thị M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của cụ B về việc xác định $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất của hai thửa đất 863 và 34 là của cụ B, bà M yêu cầu xác định quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này là di sản của cụ Đ và chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị T, bà Lê Thị M1, bà Lê Thị R cùng thống nhất yêu cầu khởi kiện của cụ B, đồng thời xác định tặng cho phần di sản mỗi người nhận được từ việc thừa kế của cụ Đ cho cụ B được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T3, anh Lê Văn T3, chị Lê Thị T4, chị Lê Huỳnh Thảo N2 và chị Lê Huỳnh Thảo L cùng thống nhất yêu cầu khởi kiện của cụ B, đối với phần di sản chia cho ông Lê Văn C, tất cả đều chưa có yêu cầu, nếu phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M2, anh Lê Hoàng T4, chị Lê Thị H vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, chưa gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của cụ B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H và bà Lê Thị R đều xác định hai bên có thỏa thuận chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 863, bà H đã giao cho bà R số tiền 25.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà H không có tranh chấp trong vụ án. Ngoài ra, bà R trình bày hai bên đã thỏa thuận xong, bà R trả cho bà H số tiền đã nhận, đồng thời bồi thường cho bà H 25.000.000 đồng và giá trị căn nhà 50.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng, bà H đã giao trả đất lại nên hai bên không phát sinh tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng V và chị Trần Thị Kim L cùng trình bày anh chị được cụ Đ cho cất nhà tạm trên đất. Anh chị thống nhất với yêu cầu khởi kiện của cụ B, trường hợp phần đất có căn nhà của anh chị được chia cho ai và người này có yêu cầu thì anh chị tự nguyện tháo dỡ di dời nhà và tài sản của anh chị ra khỏi phần đất.

Tại phiên tòa: Bà R giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của cụ B, giữ nguyên ý kiến của chính bà, giữ nguyên ý kiến của bà N, ông T2, bà T, bà M1. Bà M, ông M2, chị H, anh T4, bà H vắng mặt không lý do. Bà T3, anh T3, chị T4, chị N, chị L có yêu cầu vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ B – Luật sư Lê Trần Hồng T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ B, chia cho cụ B được quyền sử dụng đối với $\frac{1}{2}$ của hai thửa đất số 863 và thửa đất số 34 bởi vì hôn nhân giữa cụ B và cụ Đ là hợp pháp, quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng hai cụ, đồng thời chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Đ để lại quyền sử dụng đất đối với $\frac{1}{2}$ còn lại của hai thửa đất này. Vị trí đất chia cho các bên theo quyết định của Hội đồng xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông phát biểu về việc tuân theo tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự thực hiện đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ B. Áp dụng Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 chia cho cụ B được $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất của hai thửa đất 863 và thửa đất 34, đồng thời chia cho cụ B được 01 kỷ phần thừa kế trong $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất còn lại của thửa đất 863 và thửa đất 34; ghi nhận việc bà N, ông T2, bà T, bà M1 và bà R tặng cho kỷ phần của các ông bà cho cụ B; chia cho bà M 01 kỷ phần thừa kế; tạm giao cho cụ B quản lý kỷ phần của ông M2; tạm giao cho bà T3 quản lý kỷ phần của ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *“Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất”* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Lê Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M2, chị Lê Thị H, anh Lê Hoàng T4, bà Phạm Thị H mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do; mặt khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T3, anh Lê Văn T3, chị Lê Thị T4, chị Lê Huỳnh Thảo N2, chị Lê Huỳnh Thảo L, anh Lê Hoàng V, chị Trần Thị Kim L1 vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Huỳnh Thị B:

[3.1] Về việc áp dụng pháp luật: Cụ Lê Văn Đ, sinh năm 1932, chết năm 2012. Do đó, việc xác định quan hệ tài sản chung vợ chồng giữa cụ Đ và cụ B căn cứ theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; việc xác định hàng thừa kế, người thừa kế, di sản thừa kế căn cứ theo pháp luật dân sự tại thời điểm mở thừa kế là Bộ luật Dân sự năm 2005; việc phân chia di sản thừa kế căn cứ theo pháp luật dân sự tại thời điểm giải quyết là Bộ luật Dân sự năm 2015. Các đương sự đều thống nhất cụ Đ chết không để lại di chúc, do đó di sản của cụ Đ được chia theo pháp luật. Riêng ông Lê Văn C là người thừa kế của cụ Đ nhưng đã chết vào ngày 09/01/2021, không để lại di chúc, do đó người thừa kế của ông C được xác định theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2] Về hàng thừa kế và người thừa kế: Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ theo quy định tại Điều 635, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 gồm vợ là cụ Huỳnh Thị B và 08 người con chung giữa hai cụ là bà Lê Thị N, ông Lê Văn C, bà Lê Thị T, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị M1, bà Lê Thị

M, bà Lê Thị R, ông Lê Văn M2. Riêng những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C theo quy định tại Điều 613, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 gồm vợ là bà Võ Thị T3 và 06 người con là chị Lê Thị H, anh Lê Văn T3, chị Lê Thị T4, anh Lê Hoàng T4, chị Lê Huỳnh Thảo N2 và chị Lê Huỳnh Thảo L.

[3.3] Về tài sản chung vợ chồng: Cụ B yêu cầu xác định thửa đất 34 và thửa đất 863 thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng cụ và cụ Đ. Bà N, ông T2, bà T, bà M1, bà R, bà T3, anh T3, chị T4, chị N, chị L đều thống nhất với cụ B, riêng bà M cho rằng quyền sử dụng hai thửa đất này là của riêng cụ Đ, ông M2 chưa thể hiện ý kiến. Dựa theo tài liệu, chứng cứ các đương sự giao nộp và tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được cho thấy, thửa đất thửa đất 34 được Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00091 ngày 19/6/2003 và thửa đất 863, do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00350 ngày 03/9/2001. Tuy nhiên, cả hai giấy chứng nhận đều chỉ thể hiện thông tin chủ sử dụng đất là “Lê Văn Đ” mà không thể hiện là cấp cho cá nhân hay hộ gia đình. Theo Văn bản số 125/CNVPĐKĐĐ ngày 26/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Phú Đông cũng không thể xác định cấp cho chủ thể nào. Các thành viên trong hộ tại thời điểm cấp giấy chứng nhận gồm cụ Đ, cụ B và bà R, hiện tại cụ Đ đã chết, cụ B và bà R đều không có tranh chấp gì về việc xác định quyền sử dụng đất của hộ gia đình nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hội đồng xét xử thấy rằng, cụ Đ và cụ B chung sống có với nhau 08 người con chung, người con chung lớn nhất là bà Lê Thị N, sinh năm 1952, như vậy hôn nhân giữa hai cụ được xác lập trước thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực. Đồng thời, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hôn nhân giữa cụ Đ và cụ B là hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “*Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng*”. Do đó, việc cụ B yêu cầu xác định quyền sử dụng đất của hai thửa đất nêu trên là tài sản chung của cụ và cụ Đ và yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Việc bà M cho rằng quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng riêng của cụ Đ là không có cơ sở không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Về di sản thừa kế: Do yêu cầu xác định $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất của hai thửa đất 34 và thửa 863 thuộc quyền sử dụng của cụ B, nên Hội đồng xét xử xác định $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất còn lại của hai thửa đất này là di sản thừa kế của cụ Đ để lại. Do cụ Đ chết không để lại di chúc, nên di sản của cụ Đ sẽ được chia theo pháp luật. Đối với căn nhà và cây trồng trên đất, các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu có phát sinh tranh chấp sẽ được thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

[3.5] Về phân chia quyền sử dụng đất:

Theo kết quả định giá ngày 13/4/2022, thửa đất 863 có đơn giá 600.000 đồng/m² (đối với đất hỗn hợp gồm đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm),

thửa đất 34 có đơn giá 300.000 đồng/m². Giá trị quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất như sau:

$$3.569,2\text{m}^2 \times 300.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.141.520.000 \text{ đồng.}$$

$$4.001,6\text{m}^2 \times 300.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.200.480.000 \text{ đồng.}$$

$$\text{Tổng giá trị quyền sử dụng đất: } 2.141.520.000 \text{ đồng} + 1.200.480.000 \text{ đồng} = 3.342.000.000 \text{ đồng.}$$

$\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất = phần tài sản của cụ B trong tài sản chung vợ chồng = di sản thừa kế của cụ Đ = $3.342.000.000 \text{ đồng} : 2 = 1.671.000.000 \text{ đồng}$.

$$\text{Giá trị 01 kỷ phần: } 1.671.000.000 \text{ đồng} : 9 = 185.666.666 \text{ đồng.}$$

Bà N, ông T2, bà T, bà M1, bà R đều thống nhất để kỷ phần của các ông bà cho cụ B. Do đó, cụ B sẽ nhận tổng cộng 05 kỷ phần. Giá trị 05 kỷ phần: $185.666.666 \text{ đồng} \times 6 = 1.113.999.996 \text{ đồng}$.

Bà M, ông M2, bà R, ông C (thông qua người thừa kế của ông) mỗi người nhận 01 kỷ phần.

Tổng giá trị tài sản và di sản cụ B nhận: $1.671.000.000 \text{ đồng} + 1.113.999.996 \text{ đồng} = 2.784.999.996 \text{ đồng}$. Tổng giá trị này lớn hơn so với giá trị thửa đất 863. Cụ B yêu cầu được nhận bằng quyền sử dụng đất. Mặt khác, cụ B cũng là người đang quản lý thửa đất 863, do đó để ổn định quá trình sử dụng đất cần chia cho cụ B toàn bộ quyền sử dụng đất đối với thửa đất 863 và một phần của thửa đất 34. Thửa đất 34 sau khi chia cho cụ B, sẽ tiếp tục chia làm kỷ phần còn lại cho bà M, ông M2, ông C (thông qua người thừa kế của ông).

Phần diện tích thửa 34 chia cho cụ B được xác định như sau:

$$2.784.999.996 \text{ đồng} - 2.141.520.000 \text{ đồng} = 643.479.996 \text{ đồng.}$$

$$643.479.996 \text{ đồng} : 300.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.144,9\text{m}^2.$$

Mỗi kỷ phần của bà M, ông M2, bà R, ông C (thông qua người thừa kế của ông) được nhận: $(4.001,6\text{m}^2 - 2.144,9\text{m}^2) : 3 = 618,9\text{m}^2$.

Do ông M2, chị H, anh T4 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, chưa thể hiện ý kiến nên phần đất chia cho ông M2 sẽ tạm giao cho cụ B quản lý, phần đất chia cho ông C sẽ tạm giao cho bà T3 quản lý.

[4] Về quyền lợi, nghĩa vụ của người có tài sản gắn liền với đất: Trên thửa đất 863 có căn nhà của bà H, trên thửa đất số 34 có căn nhà của bà M1 và căn nhà tạm của anh V, chị L1. Tuy nhiên, các đương sự đều không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau khi phân chia quyền sử dụng đất, các bên có quyền thoả thuận việc di dời hoặc hoàn trả giá trị, nếu phát sinh tranh chấp sẽ được thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Toàn bộ chi phí này do nguyên đơn cụ B đã tạm ứng thông qua người đại diện theo ủy quyền là bà R. Tuy nhiên, cụ B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này, không yêu

cầu những người nhận di sản khác hoàn trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần di sản mỗi người được nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, cụ B là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Án phí trên giá trị mỗi kỷ phần: $185.666.666 \text{ đồng} \times 5\% = 9.283.333 \text{ đồng}$.

[7] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Xét ý kiến và đề nghị của Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 635, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 613, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Huỳnh Thị B về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với thửa đất 34 và thửa đất 863, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại ấp Tân Xuân, xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

1.1. Chia cho cụ Huỳnh Thị B được quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất số 863, tờ bản đồ số 02, diện tích $3.569,2\text{m}^2$, đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, đất tại ấp Tân Xuân, xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Thửa đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất bà Trần Kim H.

Phía Tây giáp đường đàng.

Phía Nam giáp đất ông Lê Hồ Nhật D.

Phía Bắc giáp Rạch Lý Hoàng.

1.2. Chia cho cụ Huỳnh Thị B được quyền sử dụng đất với diện tích 2.144,9m², thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02, đất trồng lúa, đất tại ấp Tân Xuân, xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Phần đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đất bà Lê Thị C, đất ông Lê Văn T2.

Phía Tây giáp phần đất thuộc thửa 34 chia cho ông Lê Văn M2.

Phía Nam giáp đất bà Huỳnh Thị B.

Phía Bắc giáp Kênh Cặp đê Tân Xuân – Tân Thạnh.

1.3. Chia cho ông Lê Văn M2 618,9m², thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02, đất trồng lúa, đất tại ấp Tân Xuân, xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Phần đất có tứ cận:

Phía Đông giáp phần đất thuộc thửa 34 chia cho cụ Huỳnh Thị B.

Phía Tây giáp phần đất thuộc thửa 34 chia cho ông Lê Văn C.

Phía Nam giáp đất bà Huỳnh Thị B.

Phía Bắc giáp Kênh Cặp đê Tân Xuân – Tân Thạnh.

Phần đất này tạm giao cho cụ Huỳnh Thị B quản lý.

1.4. Chia cho những người thừa kế của ông Lê Văn C gồm bà Võ Thị T3, anh Lê Văn T3, chị Lê Thị H, anh Lê Hoàng T4, chị Lê Thị T4, chị Lê Huỳnh Thảo N2, chị Lê Huỳnh Thảo L, 618,9m², thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02, đất trồng lúa, đất tại ấp Tân Xuân, xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Phần đất có tứ cận:

Phía Đông giáp phần đất thuộc thửa 34 chia cho ông Lê Văn M2.

Phía Tây giáp phần đất thuộc thửa 34 chia cho bà Lê Thị M.

Phía Nam giáp đất bà Huỳnh Thị B.

Phía Bắc giáp Kênh Cặp đê Tân Xuân – Tân Thạnh.

Phần đất này tạm giao cho bà Võ Thị T3 quản lý.

1.5. Chia cho bà Lê Thị M 618,9m², thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02, đất trồng lúa, đất tại ấp Tân Xuân, xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Phần đất có tứ cận:

Phía Đông giáp phần đất thuộc thửa 34 chia cho ông Lê Văn C.

Phía Tây giáp đất ông Lê Quang D.

Phía Nam giáp đất bà Huỳnh Thị B.

Phía Bắc giáp Kênh Cặp đê Tân Xuân – Tân Thạnh.

(Toàn bộ có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Ấn phí:

Bà Huỳnh Thị B được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị M phải nộp 9.283.333 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm